

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1637/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**Biểu số 01. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2011-2020**

*(Kèm theo Tờ trình số 1637/TTr-STNMT ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.336,99	24.138,99	-198,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.160,73	19.798,22	637,49	96,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.610,66	7.092,45	481,79	93,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.784,79</i>	<i>5.248,63</i>	<i>463,84</i>	<i>91,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.697,08	2.069,32	-627,76	130,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.393,99	4.521,74	127,75	97,17
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.854,50	5.540,64	686,14	87,62
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	409,32	508,67	99,35	80,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,18	65,40	-129,78	33,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.172,26	4.338,36	-833,90	83,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	260,95	133,99	-126,96	51,35
2.2	Đất an ninh	CAN	9,51	0,90	-8,61	9,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	240,04	135,54	-104,50	56,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,01	54,63	-25,38	68,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,49	12,22	-78,27	13,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	234,38	23,34	-211,04	9,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		175,52	68,01	-107,51	38,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả đất cơ sở tôn giáo; đất nghĩa trang, nghĩa địa)	DHT	2.053,61	2.020,84	-32,77	98,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,10	3,00	-4,10	42,25
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,68	7,31	-8,37	46,62
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,95		-35,95	

2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		18,99	18,99	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.045,01	1.091,78	46,77	104,48
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,04	84,64	-6,40	92,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	13,45	-0,83	94,19
2.17	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,27	0,09	150,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,02	26,35	14,33	219,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,99	529,45	-3,54	99,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	273,50	113,11	-160,39	41,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,54	0,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	2,41	-1,59	165,98

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số 1637/TTr-STNMT ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	24.138,9 9	100,0 0	24.138,9 9		24.138,9 9	100,0 0
1	Đất nông nghiệp	19.798,2 2	82,02	16.218,6 1		16.218,6 1	67,19
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.092,45	35,82	5.383,37		5.383,37	33,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.248,63</i>	<i>74,00</i>	<i>3.998,08</i>		<i>3.998,08</i>	<i>74,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.069,32	10,45		1.905,8 4	1.905,84	11,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.521,74	22,84	4.796,76		4.796,76	29,58
1.4	Đất rừng sản xuất	5.540,64	27,99	3.253,40		3.253,40	20,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	508,67	2,57		515,91	515,91	3,18
1.6	Đất nông nghiệp khác	65,40	0,33		363,33	363,33	2,24
2	Đất phi nông nghiệp	4.338,36	17,97	7.919,54		7.919,54	32,81
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	133,99	3,09	230,50		230,50	2,91
2.2	Đất an ninh	0,90	0,02	9,04		9,04	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	135,54	3,12	1.450,72		1.450,72	18,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	54,63	1,26	519,96		519,96	6,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,28	112,69		112,69	1,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23,34	0,54	34,49		34,49	0,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	68,01	1,57	334,10	334,10	334,10	4,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.020,84	46,58	2.748,73		2.748,73	34,71

	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1.261,51	62,43	1.673,71		1.673,71	60,89
	Đất thủy lợi	439,95	21,77	444,33		444,33	16,16
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	35,04	1,73	62,34		62,34	2,27
	Đất xây dựng cơ sở y tế	59,98	2,97	84,49		84,49	3,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,30	2,89	80,10		80,10	2,91
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,98	1,04	118,07		118,07	4,30
	Đất công trình năng lượng	1,75	0,09	60,51		60,51	2,20
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,81	0,04	30,81		30,81	1,12
	Đất cơ sở tôn giáo	32,57	1,61	33,89		33,89	1,23
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	103,57	5,13	143,89		143,89	5,23
	Đất chợ	5,03	0,25		15,24	15,24	0,55
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,35			1,35	1,35	0,05
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			4,74		4,74	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,00	0,07	37,00		37,00	0,47
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,31	0,17	64,39		64,39	0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,99	0,44		153,66	153,66	1,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.091,78	25,17	1.462,04		1.462,04	18,46
2.14	Đất ở tại đô thị	84,64	1,95	262,34		262,34	3,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	0,31	31,04		31,04	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27	0,01	0,46		0,46	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	26,35	0,61		26,35	26,35	0,33
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	529,45	12,20		329,05	329,05	4,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	113,11	2,61		107,70	107,70	1,36
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,54	0,01		0,54	0,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2,41	0,01	0,84		0,84	0,003

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Hương Sơn	Xã Bàn Đạt	Xã Bảo Lý	Xã Đào Xá	Xã Diềm Thụy	Xã Dương Thành	Xã Hà Châu	Xã Kha Sơn	Xã Lương Phú	Xã Nga My	Xã Nhã Lộng	Xã Tân Đức	Xã Tân Hòa	Xã Tân Khánh	Xã Tân Kim	Xã Tân Thành	Xã Thanh Ninh	Xã Thượng Đình	Xã Úc Kỳ	Xã Xuân Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.620,82	213,46	57,89	77,23	30,83	281,40	23,30	182,46	182,18	134,54	433,70	29,67	173,28	653,62	42,83	129,76	424,40	28,01	242,64	48,56	231,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.664,50	163,99	7,56	16,21	10,49	159,05	4,55	105,34	133,84	96,29	155,88	23,71	133,68	269,33	8,03	14,91	30,93	8,97	88,36	38,57	194,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.283,95</i>	<i>111,56</i>	<i>4,35</i>	<i>9,62</i>	<i>4,74</i>	<i>117,39</i>	<i>3,43</i>	<i>104,10</i>	<i>80,21</i>	<i>84,28</i>	<i>94,49</i>	<i>23,71</i>	<i>100,90</i>	<i>225,34</i>	<i>3,98</i>	<i>10,63</i>	<i>7,67</i>	<i>6,68</i>	<i>88,36</i>	<i>32,33</i>	<i>170,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,57	2,77		0,20	1,11	6,26	4,20	20,58	0,11	2,54	57,52	2,56		8,51	0,03	0,20	1,00	5,30	26,38	0,50	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	611,30	31,14	4,97	12,38	5,72	67,82	9,49	56,09	14,42	28,20	123,61	3,40	32,05	89,80	7,91	12,47	10,53	8,65	67,87	2,01	22,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.184,79	12,31	45,18	47,70	13,41	46,59	5,06		32,26	6,59	94,58		5,07	285,44	26,60	101,66	381,78	5,05	58,77	7,03	9,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,51	3,25	0,18	0,74	0,10	1,68		0,45	1,55	0,92	2,11		2,48	0,39	0,26	0,52	0,16	0,04	1,26	0,45	2,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,15													0,15							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.118,02		232,14		19,22	8,00	54,02		42,34	2,31	2,26		0,70	141,43	23,10	189,44	399,76	3,30			
	<i>Trong đó:</i>																						

2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,37						0,07		0,80	0,50											
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,76		1,70		1,80										0,26						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,44													0,44			2,00				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.110,45		230,44		17,42	8,00	53,95		41,54	1,81	2,26		0,70	141,43	22,66	189,18	399,76		1,30		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	71,68	12,15	0,05	0,15		12,76	0,10	0,40	9,92	1,03	4,14	0,	2,87	3,25	0,15	4,40	9,30	0,10	3,55	0,81	6,17